TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐHCĐ NĂM 2016**

# Phụ lục 11
# DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT ĐIỂM TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐỢT 1 HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUI NĂM 2016
# ĐÀO TẠO TẠI CƠ SỞ II TP. HỒ CHÍ MINH (DLS) - NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH (D340101)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSĐHCĐ2016 ngày /8/2016 của Chủ tịch HĐTSĐHCĐ2016 Trường Đại học Lao động - Xã hội)*

| TT | SBD | Họ tên | CMND | Ngày sinh | Giới tính | Đối tượng ưu tiên | Khu vực ưu tiên | Tổ hợp môn xét | Tổng điểm thi | Điểm xét tuyển sinh | Nguyện vọng trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | TTN004629 | TRƯƠNG QUANG HÓA | 241632851 | 12/09/1997 | Nam | | 1 | A00 | 18.45 | 20 | NV1 |
| 2 | HDT013835 | TRỊNH THỊ QUÝ | 174828580 | 19/02/1998 | Nữ | | 2NT | A00 | 18.65 | 19.75 | NV1 |
| 3 | TTG010911 | LÝ KIM TUYỀN | 312359762 | 14/05/1998 | Nữ | | 2NT | A00 | 18.65 | 19.75 | NV1 |
| 4 | SPK008649 | HUỲNH TẤN THỜI | 261400995 | 08/07/1997 | Nam | | 2 | A01 | 19.35 | 19.75 | NV1 |
| 5 | NLS005860 | NGUYỄN TIẾN SỸ | 231134280 | 22/04/1998 | Nam | | 1 | A00 | 18.05 | 19.5 | NV1 |
| 6 | DQN008435 | NGUYỄN THỊ THÚY QUYÊN | 215426769 | 15/01/1998 | Nữ | | 2 | A00 | 18.6 | 19 | NV1 |
| 7 | QSX002594 | TRẦN THỊ TRÚC HÀ | 025710838 | 25/11/1998 | Nữ | | 3 | A00 | 18.8 | 18.75 | NV1 |
| 8 | HHA004857 | BÙI THỊ THU HẰNG | 032005411 | 20/12/1998 | Nữ | | 2 | D01 | 18.33 | 18.75 | NV1 |
| 9 | HUI008938 | NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG | 272661575 | 10/07/1998 | Nữ | | 2 | A00 | 18.25 | 18.75 | NV1 |
| 10 | DND003680 | LÊ TỰ QUỐC KHÁNH | 201710362 | 04/09/1998 | Nam | | 3 | A00 | 18.75 | 18.75 | NV1 |
| 11 | LPS000185 | PHẠM MINH ANH | 321570827 | 09/03/1998 | Nữ | | 2NT | A00 | 17.7 | 18.75 | NV1 |
| 12 | DTT007913 | CAO THỊ NGỌC THẢO | 273701708 | 01/12/1998 | Nữ | | 2NT | A00 | 17.8 | 18.75 | NV1 |
| 13 | QSB002250 | ĐỖ MẠNH ĐẠT | 168594827 | 13/02/1998 | Nam | | 2 | A01 | 17.9 | 18.5 | NV1 |
| 14 | HDT006560 | TRỊNH TUẤN HOÀNG | 175041076 | 11/08/1998 | Nam | | 2NT | A00 | 17.5 | 18.5 | NV1 |
| 15 | NHS001875 | HỒ NGỌC KHÁNH NGÂN | 366156426 | 01/07/1998 | Nữ | | 1 | D01 | 16.9 | 18.5 | NV1 |
| 16 | TDL001721 | ĐINH TIẾN ĐẠT | 251086089 | 20/08/1998 | Nam | | 1 | D01 | 16.78 | 18.25 | NV1 |
| 17 | TTG002332 | HUỲNH NGỌC HÂN | 312354675 | 16/05/1998 | Nữ | | 2 | A00 | 17.7 | 18.25 | NV1 |
| 18 | QST002492 | NGUYỄN THÀNH ĐẠI | 251075526 | 10/09/1997 | Nam | | 1 | A00 | 16.65 | 18.25 | NV1 |
| 19 | DQN009749 | VÕ THỊ HỒNG THỀ | 215403987 | 12/01/1998 | Nữ | | 2NT | D01 | 17.3 | 18.25 | NV1 |
| 20 | DDS006369 | NGUYỄN NGỌC TÀI | 212834995 | 28/05/1998 | Nam | | 2NT | A00 | 17.2 | 18.25 | NV1 |
| 21 | TDL008656 | LƯU CHÍ THIỆN | 251159218 | 14/12/1998 | Nam | | 1 | A00 | 16.55 | 18 | NV1 |

| TT | SBD | Họ tên | CMND | Ngày sinh | Giới tính | Đối tượng ưu tiên | Khu vực ưu tiên | Tổ hợp môn xét | Tổng điểm thi | Điểm xét tuyển sinh | Nguyện vọng trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | YCT004962 | NGUYỄN HÀ OANH | 381866850 | 09/05/1998 | Nữ | | 1 | A01 | 16.38 | 18 | NV1 |
| 23 | DQN010719 | PHẠM THỊ VIỆT THƯƠNG | 215438773 | 10/07/1998 | Nữ | | 1 | D01 | 16.45 | 18 | NV1 |
| 24 | TTN012538 | PHAN THỊ THU THẢO | 241684510 | 07/05/1998 | Nữ | | 1 | A00 | 16.6 | 18 | NV1 |
| 25 | DDS004592 | PHẠM THỊ THUÝ NGÂN | 212580945 | 20/07/1998 | Nữ | | 2 | A01 | 17.55 | 18 | NV1 |
| 26 | DTT000010 | VŨ THỊ THÚY ÁI | MI5200092294 | 28/09/1997 | Nữ | | 2 | A00 | 17.55 | 18 | NV1 |
| 27 | SPS009831 | LÊ YẾN NHI | 225816854 | 26/06/1998 | Nữ | | 3 | A00 | 18.1 | 18 | NV1 |
| 28 | DDS008870 | PHẠM ĐỨC NGỌC TUYỀN | 212512068 | 05/09/1998 | Nữ | | 1 | D01 | 16.4 | 18 | NV1 |
| 29 | QSB012126 | NGUYỄN THỊ MINH THƯ | 321591201 | 12/07/1997 | Nữ | | 3 | A00 | 17.7 | 17.75 | NV1 |
| 30 | TKG004510 | DƯƠNG NGỌC SƠN | 371877713 | 06/11/1998 | Nam | | 2 | A00 | 17.25 | 17.75 | NV1 |
| 31 | DTT006221 | LÊ THỊ QUỲNH NHƯ | 273645405 | 07/05/1998 | Nữ | | 2 | A01 | 17 | 17.5 | NV1 |
| 32 | DDS006782 | NGUYỄN THỊ THU THẢO | 212675706 | 19/03/1998 | Nữ | | 2NT | A00 | 16.6 | 17.5 | NV1 |
| 33 | DCT005277 | NGÔ TUYẾT SANG | 291172815 | 04/08/1998 | Nữ | | 2 | A00 | 17 | 17.5 | NV1 |
| 34 | QSB001147 | NGÔ ĐỨC CHÍNH | 152121374 | 20/10/1997 | Nam | | 3 | A01 | 17.4 | 17.5 | NV1 |
| 35 | DCT006239 | NGUYỄN THỊ THANH THÚY | 291145350 | 29/11/1998 | Nữ | | 2 | A01 | 16.88 | 17.5 | NV1 |
| 36 | XDT009532 | LÊ ANH TUẤN | 221467805 | 06/12/1998 | Nam | | 2 | A00 | 17 | 17.5 | NV1 |
| 37 | HUI001264 | CAO MẠNH CƯỜNG | 272557270 | 05/12/1997 | Nam | | 2 | A00 | 17 | 17.5 | NV1 |
| 38 | QSB007289 | PHẠM THỊ KIM NGÂN | 025689176 | 21/01/1998 | Nữ | | 3 | D01 | 17.3 | 17.25 | NV1 |
| 39 | QST002769 | NGUYỄN HỮU ĐĂNG | 334937500 | 24/03/1998 | Nam | | 3 | A00 | 17.35 | 17.25 | NV1 |
| 40 | QSB005112 | NGUYỄN ĐỒNG ĐĂNG KHOA | 025580940 | 03/02/1998 | Nam | | 2 | A01 | 16.45 | 17 | NV1 |
| 41 | QSB007649 | PHẠM THỊ HỒNG NGỌC | 245298168 | 24/02/1998 | Nữ | | 3 | A01 | 16.93 | 17 | NV1 |
| 42 | QST013854 | PHẠM THỊ TIỀN | 215369494 | 20/10/1995 | Nữ | 06 | 1 | A00 | 14.6 | 17 | NV1 |
| 43 | TTN016269 | HOÀNG NGUYỄN XUÂN VŨ | 241675895 | 31/08/1998 | Nam | | 1 | D01 | 15.38 | 17 | NV1 |
| 44 | HUI010563 | NGUYỄN THỊ THANH THẢO | 272661580 | 20/05/1998 | Nữ | | 2 | D01 | 16.6 | 17 | NV1 |
| 45 | HUI014003 | NGUYỄN QUỐC VIỆT | 272580604 | 16/08/1998 | Nam | | 2 | A01 | 16.48 | 17 | NV1 |
| 46 | DDS007479 | NGUYỄN THỊ THANH THÚY | 212828039 | 25/08/1998 | Nữ | | 2NT | D01 | 15.88 | 17 | NV1 |
| 47 | TTN000111 | ĐỖ THỊ MAI ANH | 241807555 | 24/12/1998 | Nữ | | 1 | D01 | 15.2 | 16.75 | NV1 |
| 48 | DND000187 | NGUYỄN QUỲNH ANH | 201786512 | 05/06/1998 | Nữ | | 3 | A01 | 16.63 | 16.75 | NV1 |
| 49 | TDL002703 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 251172567 | 15/05/1998 | Nữ | | 1 | A01 | 15.35 | 16.75 | NV1 |
| 50 | DDS004502 | NGUYỄN THỊ THUÝ NGA | 212387615 | 01/06/1998 | Nữ | | 2 | D01 | 16.33 | 16.75 | NV1 |
| 51 | HUI012596 | THÂN VĂN TRÍ | 272801307 | 17/04/1998 | Nam | | 2NT | A00 | 15.8 | 16.75 | NV1 |

| TT | SBD | Họ tên | CMND | Ngày sinh | Giới tính | Đối tượng ưu tiên | Khu vực ưu tiên | Tổ hợp môn xét | Tổng điểm thi | Điểm xét tuyển sinh | Nguyện vọng trúng tuyển |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | DHK000451 | NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU | 197363862 | 17/09/1998 | Nữ | | 2 | A00 | 16.25 | 16.75 | NV1 |
| 53 | QST002295 | LÊ THỊ THÙY DUYÊN | 025768329 | 28/03/1998 | Nữ | | 3 | A00 | 16.7 | 16.75 | NV1 |
| 54 | HUI007007 | ĐỖ KIM NGÂN | 272618080 | 01/04/1998 | Nữ | | 2NT | A00 | 15.8 | 16.75 | NV1 |
| 55 | DCT000847 | DƯƠNG PHẠM THỤY DUY | 072198001352 | 06/09/1998 | Nữ | | 2NT | A00 | 15.55 | 16.5 | NV1 |
| 56 | DCT001725 | NGUYỄN PHAN HỒNG HẬU | 291179414 | 10/02/1998 | Nam | | 2NT | A00 | 15.5 | 16.5 | NV1 |
| 57 | HUI003564 | NGUYỄN THẾ HIỆP | 272766608 | 21/09/1998 | Nam | | 2 | A00 | 16.1 | 16.5 | NV1 |
| 58 | TCT000007 | TRÀ DIỆU ÁI | 381868095 | 28/09/1998 | Nữ | | 3 | D01 | 16.5 | 16.5 | NV1 |
| 59 | NLS007939 | PHẠM THỊ HỒNG VÂN | 231086292 | 17/01/1998 | Nữ | | 1 | A01 | 14.85 | 16.25 | NV1 |
| 60 | QST014488 | NGUYỄN DƯƠNG THUỲ TRÂM | 025699904 | 15/10/1998 | Nữ | | 3 | A00 | 16.35 | 16.25 | NV1 |
| 61 | SPS009582 | MAI NGUYỄN THÀNH NHÂN | 025698915 | 23/01/1997 | Nam | | 3 | A00 | 16.25 | 16.25 | NV1 |
| 62 | YTB003314 | PHẠM THU HÀ | 034198001367 | 05/03/1998 | Nữ | | 2 | D01 | 15.63 | 16.25 | NV1 |
| 63 | QST010232 | LÊ NGỌC PHỤNG | 025712717 | 26/05/1998 | Nữ | | 3 | D01 | 16.15 | 16.25 | NV1 |
| 64 | QSX008242 | HUỲNH HỒNG PHÚC | 025656882 | 26/01/1998 | Nam | | 3 | D01 | 15.93 | 16 | NV1 |
| 65 | QSB009041 | VÕ MINH PHÚ | 025737151 | 30/10/1998 | Nam | | 3 | A00 | 16.1 | 16 | NV1 |
| 66 | QST011397 | NGUYỄN HỮU NAM SƠN | 025678955 | 18/03/1998 | Nam | | 3 | D01 | 16.08 | 16 | NV1 |
| 67 | QSB001710 | ĐẶNG KHƯƠNG DUY | 025766387 | 23/03/1998 | Nam | | 2 | A00 | 15.4 | 16 | NV1 |

Danh sách này có 67 thí sinh./.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

**TS. Hà Xuân Hùng**